

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC CHI ĐƠN VỊ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Tờ trình số **49** /TTr-UBND ngày **12/9** /2025 của UBND xã Ia Sao)

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSNN									27.558.000.000			
A	Chi Đầu tư phát triển									0			0
B	Chi thường xuyên									27.300.000.000			
-	Chi thường xuyên đã chi 6 tháng đầu năm									7.633.631.000			
	Trong đó: sự nghiệp GDDT									35.825.000			
-	Chi thường xuyên còn lại phân bổ	115	114	8.398.529.299	3.043.762.296	1.747.345.022	13.189.636.618	1.308.424.363	5.168.308.019	19.666.369.000	0	0	19.666.369.000
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	113	112	3.327.092.721	1.205.791.993	692.213.922	5.225.098.636	706.522.735	1.881.524.785	7.813.146.156	0	0	7.813.146.156
I.1	Quản lý nhà nước	81	80	1.703.223.843	617.275.755	354.362.008	2.674.861.605	354.120.000	1.406.706.665	4.435.688.270	0	0	4.435.688.270
1	Văn phòng HĐND và UBND	15	15	696.560.920	252.444.897	144.922.071	1.093.927.887	162.120.000	1.104.032.120	2.360.080.007	0	0	2.360.080.007
-	Tiền lương, phụ cấp CBCC			696.560.920	252.444.897	144.922.071	1.093.927.887			1.093.927.887			1.093.927.887
-	Chi TX theo định mức	15	15				-	120.000.000		120.000.000			120.000.000
-	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP: 2 người: (1 tạp vụ; 1 bảo vệ) - theo NQ 97 của HĐND tỉnh						-	42.120.000		42.120.000			42.120.000
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)								50.000.000	50.000.000			50.000.000
-	Quỹ khen thưởng - nguồn 18						-		93.608.120	93.608.120			93.608.120
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		32.994.000	32.994.000			32.994.000
-	Phụ cấp hoạt động không chuyên trách ở thôn làng - nguồn 12						-		927.430.000	927.430.000			927.430.000
2	Hội đồng nhân dân	42	42	112.644.000	40.824.000	23.436.000	176.904.000	0	49.762.665	226.666.665	0	0	226.666.665
-	Phụ cấp HĐND (42 ĐB)	42	42	112.644.000	40.824.000	23.436.000	176.904.000			176.904.000			176.904.000
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)								15.000.000	15.000.000			15.000.000

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Chi hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Định								34.762.665	34.762.665			34.762.665
3	Phòng Kinh tế	8	7	298.701.790	108.254.340	62.146.010	469.102.140	64.000.000	88.922.340	622.024.480	0	0	622.024.480
-	Tiền lương, phụ cấp			298.701.790	108.254.340	62.146.010	469.102.140			469.102.140			469.102.140
-	Chi TX theo định mức	8	7					64.000.000		64.000.000			64.000.000
-	Quỹ tiền thưởng								66.458.340	66.458.340			66.458.340
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		22.464.000	22.464.000			22.464.000
4	Trung Tâm phục vụ hành chính công	7	7	244.924.636	88.764.633	50.957.475	384.646.743	56.000.000	57.346.380	497.993.123	0	0	497.993.123
-	Tiền lương, phụ cấp			244.924.636	88.764.633	50.957.475	384.646.743			384.646.743			384.646.743
-	Chi TX theo định mức	7	7					56.000.000		56.000.000			56.000.000
-	Quỹ khen thưởng								57.346.380	57.346.380			57.346.380
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	9	9	350.392.498	126.987.885	72.900.453	550.280.835	72.000.000	106.643.160	728.923.995	0	0	728.923.995
-	Tiền lương, phụ cấp			350.392.498	126.987.885	72.900.453	550.280.835			550.280.835			550.280.835
-	Chi TX theo định mức	9	9					72.000.000		72.000.000			72.000.000
-	Quỹ khen thưởng								86.753.160	86.753.160			86.753.160
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		19.890.000	19.890.000			19.890.000
I.2	Đảng, Đoàn thể	32	32	1.623.868.879	588.516.238	337.851.914	2.550.237.031	352.402.735	474.818.120	3.377.457.886	0	0	3.377.457.886
1	Văn phòng Đảng ủy	21	21	1.066.953.963	386.681.302	221.983.710	1.675.618.975	264.402.735	224.978.380	2.165.000.090	0	0	2.165.000.090

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng	Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng						
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Tiền lương, phụ cấp			1.003.926.963	363.839.302	208.870.710	1.576.636.975			1.576.636.975			1.576.636.975
-	Chi TX theo định mức	21	21				-	168.000.000		168.000.000			168.000.000
-	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP: 2 người: (1 tạp vụ; 1 bảo vệ, 1 lái xe) - theo NQ 97 của HĐND tỉnh						-	92.190.735		92.190.735			92.190.735
	Cấp ủy của chi bộ							4.212.000		4.212.000			4.212.000
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)								40.000.000	40.000.000			40.000.000
-	Quỹ khen thưởng						-		143.646.380	143.646.380			143.646.380
-	Phụ cấp cấp ủy - 24 người			63.027.000	22.842.000	13.113.000	98.982.000			98.982.000			98.982.000
	Mua trang thiết bị phục vụ thu nhận thẻ đảng viên								16.060.000	16.060.000			16.060.000
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		25.272.000	25.272.000			25.272.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11	11	556.914.916	201.834.936	115.868.204	874.618.056	88.000.000	249.839.740	1.212.457.796	0	0	1.212.457.796
-	Tiền lương, phụ cấp			556.914.916	201.834.936	115.868.204	874.618.056			874.618.056			874.618.056
-	Chi TX theo định mức	11	11				-	88.000.000		88.000.000			88.000.000
-	Quỹ khen thưởng								104.857.740	104.857.740			104.857.740
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)								15.000.000	15.000.000			15.000.000
-	Hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân - nguồn 12						-		7.600.000	7.600.000			7.600.000
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		122.382.000	122.382.000			122.382.000
II	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	0	0	4.995.654.767	1.810.505.754	1.039.364.415	7.845.524.936	601.901.628	1.181.748.436	9.629.175.000	0	0	9.629.175.000
II.1	Khối Mẫu giáo, Mầm non	0	0	1.257.258.037	455.650.564	261.577.176	1.974.485.777	164.605.098	233.696.000	2.372.786.875	0	0	2.372.786.875
1	Trường MG Hoa Phượng	0	0	513.246.001	186.008.618	106.782.725	806.037.344	99.793.039	100.463.000	1.006.293.383	0	0	1.006.293.383
-	Quỹ tiền lương và phụ cấp			513.246.001	186.008.618	106.782.725	806.037.344			806.037.344			806.037.344
-	Chi thường xuyên theo định mức						0	68.557.839		68.557.839			68.557.839

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ số 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ số 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Khoán kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)						0	31.235.200		31.235.200			31.235.200
-	Quỹ khen thưởng						0		100.463.000	100.463.000			100.463.000
2	Trường MG Sơn Ca	0	0	744.012.036	269.641.946	154.794.451	1.168.448.433	64.812.059	133.233.000	1.366.493.492	0	0	1.366.493.492
-	Quỹ tiền lương và phụ cấp			744.012.036	269.641.946	154.794.451	1.168.448.433			1.168.448.433			1.168.448.433
-	Chi thường xuyên theo định mức							28.727.459		28.727.459			28.727.459
-	Khoán kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)						0	36.084.600		36.084.600			36.084.600
-	Quỹ khen thưởng								133.233.000	133.233.000			133.233.000
II.2	Khối tiểu học	0	0	1.355.326.861	491.192.285	281.980.756	2.128.499.903	134.917.319	239.887.000	2.503.304.222	0	0	2.503.304.222
1	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	0	0	1.355.326.861	491.192.285	281.980.756	2.128.499.903	134.917.319	239.887.000	2.503.304.222	0	0	2.503.304.222
-	Quỹ tiền lương và phụ cấp			1.355.326.861	491.192.285	281.980.756	2.128.499.903			2.128.499.903			2.128.499.903
-	Chi thường xuyên theo định mức							84.653.319		84.653.319			84.653.319
-	Khoán kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)							30.000.000		30.000.000			30.000.000
-	Chế độ bồi dưỡng giáo viên thể dục theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ							9.734.000		9.734.000			9.734.000
	Cấp ủy của chi bộ							10.530.000		10.530.000			10.530.000
-	Quỹ khen thưởng								239.887.000	239.887.000			239.887.000
II.3	Trung học cơ sở	0	0	2.383.069.868	863.662.905	495.806.483	3.742.539.256	302.379.211	466.056.000	4.510.974.467	0	0	4.510.974.467
1	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	0	0	1.436.996.581	520.790.707	298.972.443	2.256.759.732	139.757.959	281.093.000	2.677.610.691	0	0	2.677.610.691
-	Quỹ tiền lương và phụ cấp			1.436.996.581	520.790.707	298.972.443	2.256.759.732			2.256.759.732			2.256.759.732
-	Chi thường xuyên theo định mức						0	12.102.000		12.102.000			12.102.000
-	Chế độ bồi dưỡng giáo viên thể dục theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ						0	12.635.959		12.635.959			12.635.959

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Khoán kinh phí hợp đồng lao động (02 bảo vệ/năm)						0	72.000.000		72.000.000			72.000.000
-	Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường						0	36.000.000		36.000.000			36.000.000
	Cấp ủy của chi bộ							7.020.000		7.020.000			7.020.000
-	Quỹ khen thưởng						0		281.093.000	281.093.000			281.093.000
2	Trường THCS Lê Lợi	0	0	946.073.287	342.872.198	196.834.040	1.485.779.524	162.621.252	184.963.000	1.833.363.776	0	0	1.833.363.776
-	Quỹ tiền lương và phụ cấp			946.073.287	342.872.198	196.834.040	1.485.779.524			1.485.779.524			1.485.779.524
-	Chi thường xuyên theo định mức							82.714.752		82.714.752			82.714.752
-	Chế độ bồi dưỡng giáo viên thể dục theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ							5.896.800		5.896.800			5.896.800
-	Khoán kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)							30.179.700		30.179.700			30.179.700
-	Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường						0	33.300.000		33.300.000			33.300.000
	Cấp ủy của chi bộ							10.530.000		10.530.000			10.530.000
-	Quỹ khen thưởng								184.963.000	184.963.000			184.963.000
II.4	Phòng Văn hóa - Xã hội								75.000.000	75.000.000	0	0	75.000.000
-	Bồi dưỡng chính trị, bồi dưỡng thường xuyên hè 2025								5.000.000	5.000.000			5.000.000
-	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP								70.000.000	70.000.000			70.000.000
II.5	SNGD: Chi các nhiệm vụ cần thiết, phát sinh đột xuất trong năm								40.109.436	40.109.436			40.109.436
II.6	Các nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu của tỉnh								127.000.000	127.000.000	0	0	127.000.000

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng	Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng						
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
1	Hỗ trợ trẻ ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người								60.000.000	60.000.000			60.000.000
2	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP								67.000.000	67.000.000			67.000.000
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	77.452.000	77.452.000	0	0	77.452.000
1	UB MTTQ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	77.452.000	77.452.000	-	-	77.452.000
-	Hỗ trợ KP UBND TQVN cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư - ngày đại đoàn kết....(BS có mục tiêu của tỉnh)								77.452.000	77.452.000		-	77.452.000
IV	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	1.361.000.000	1.361.000.000	0	0	1.361.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	1.334.000.000	1.334.000.000	0	0	1.334.000.000
-	KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật theo ND 20/ND-CP, ND 176/2025/ND-CP - 398							-	1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng ĐBDT TS - 398								30.000.000	30.000.000			30.000.000
-	Thăm, tặng quà ngày Thương binh liệt sỹ 27/7- 371								4.000.000	4.000.000			4.000.000
2	Phòng Kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-	27.000.000
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách								27.000.000	27.000.000			27.000.000
V	Chi An ninh - Văn phòng HĐND và UBND	0	0	0	0	0	0	0	229.950.000	229.950.000	-	-	229.950.000
	Hỗ trợ, bồi dưỡng Tổ an ninh trật tự								225.000.000	225.000.000			225.000.000
	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện								4.950.000	4.950.000			4.950.000

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
VI	Chi Quốc phòng	2	2	75.781.811	27.464.549	15.766.686	119.013.046	-	194.164.480	313.177.526	-	-	313.177.526
1	Biên chế 2 người + 1 bán chuyên trách			73.546.811	26.654.549	15.301.686	115.503.046			115.503.046			115.503.046
2	Chi khác theo biên chế	2	2						16.000.000	16.000.000			16.000.000
3	Quỹ tiền thưởng								6.626.880	6.626.880			6.626.880
4	Cấp ủy của chi bộ			2.235.000	810.000	465.000	3.510.000			3.510.000			3.510.000
5	Phụ cấp Chức vụ DQTV								71.884.800	71.884.800			71.884.800
6	Phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng								70.200.000	70.200.000			70.200.000
7	Phụ cấp đặc thù quốc phòng								5.896.800	5.896.800			5.896.800
8	Tiền trực theo NQ 40/NQ-HĐND (trực SSCĐ)								23.556.000	23.556.000			23.556.000
VII	SN Kinh tế	0	0	-	-	-	-	-	106.500.000	106.500.000	-	-	106.500.000
1	Phòng Kinh tế: KP kiểm định định kỳ Trạm biển áp (phục vụ Trạm bơm Ayun Pa) - 283								5.500.000	5.500.000			5.500.000
2	Phòng Kinh tế: KP chuẩn bị thực hiện quy hoạch xã Ia sao - 332								5.000.000	5.000.000			5.000.000
3	Hợp tác xã Nông nghiệp Tín lập - Dịch vụ công ích thủy lợi - 283	0		-	-	-	-	-	96.000.000	96.000.000	-		96.000.000
VIII	SN Y tế	0	0	-	-	-	-	-	38.610.000	38.610.000	-	-	38.610.000
1	Văn phòng HĐND và UBND - Y tế thôn bản	0		-	-	-	-	-	38.610.000	38.610.000	-	-	38.610.000
IX	SN Môi trường	0	0	-	-	-	-	-	36.200.000	36.200.000	-	-	36.200.000
1	Phòng Kinh tế (chỉ thực hiện nhiệm vụ công tác môi trường theo phân cấp)	0		-	-	-	-	-	36.200.000	36.200.000	-	-	36.200.000

S T T	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính:đồng)											
		Cơ sở tính						Chi khác		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Mức lương cơ số 2.340.000 đồng	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ số 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
X	Chi khác các nhiệm vụ, phát sinh đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	61.158.318	61.158.318	0	0	61.158.318
1	Lương CBCC còn lại chưa phân bổ								11.147.318	11.147.318			11.147.318
2	Chi khác chưa phân bổ chi các nhiệm vụ phát sinh									0		0	0
3	Lương bán chuyên trách ở thôn còn lại chưa phân bổ									0		0	0
4	Tiết kiệm 10% của 2 xã 7 tháng cuối năm								50.011.000	50.011.000			50.011.000
D	Chi dự phòng ngân sách								258.000.000	258.000.000	0	0	258.000.000

Nguyễn Văn A — —